

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)

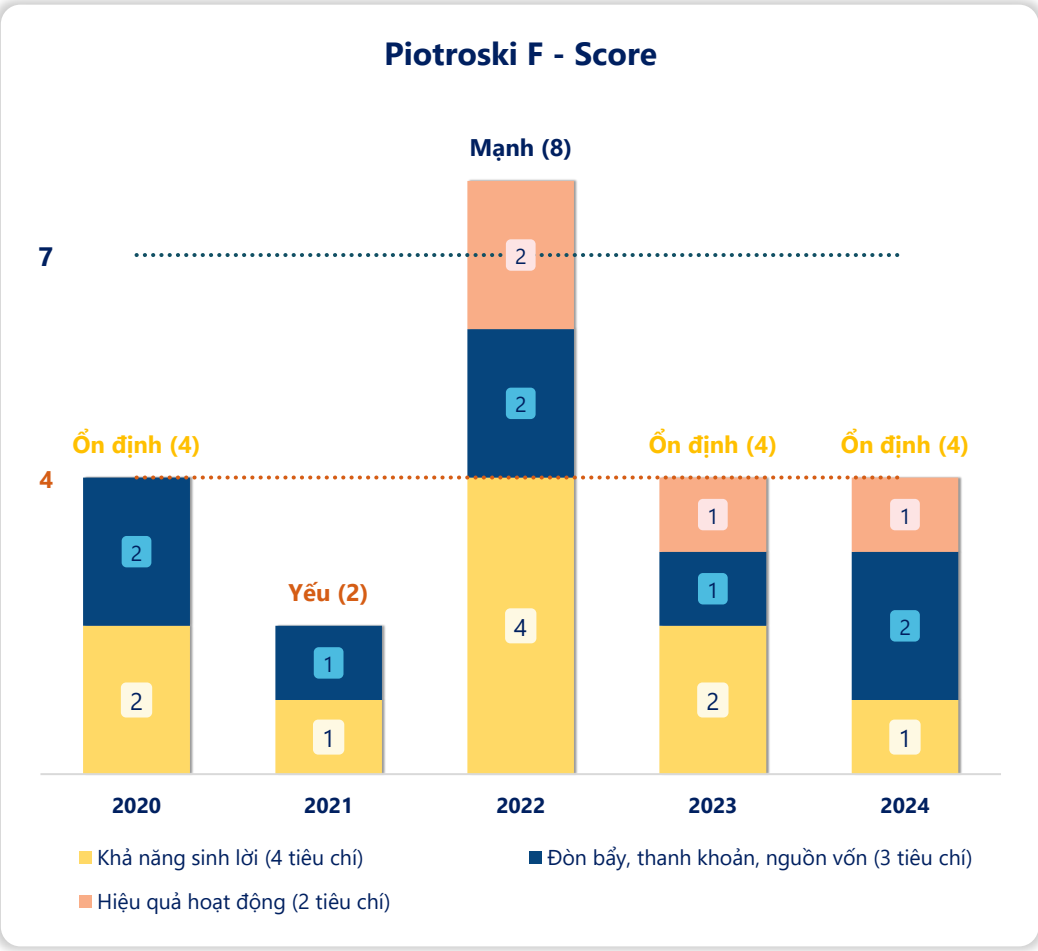
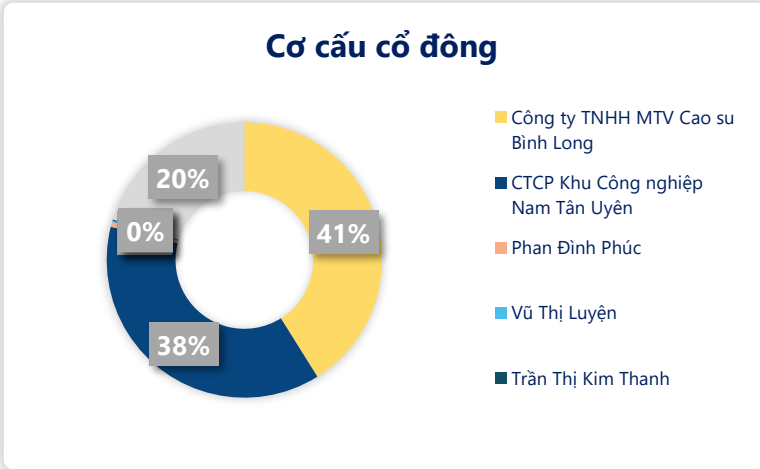
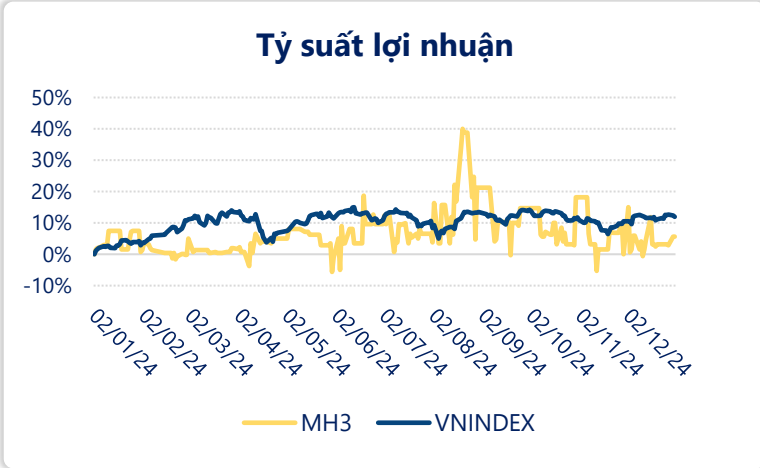
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	33,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-7.9%	4.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
93.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 60.4
	▼ 39.4%

LN sau thuế	2024
45.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.60
	▲ 1.3%

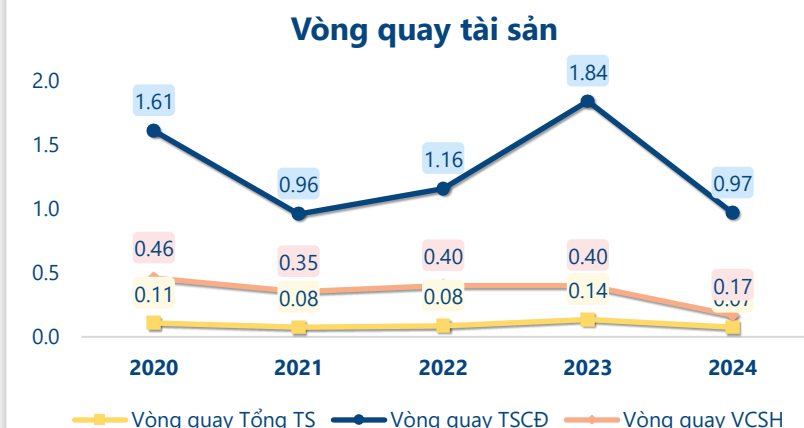
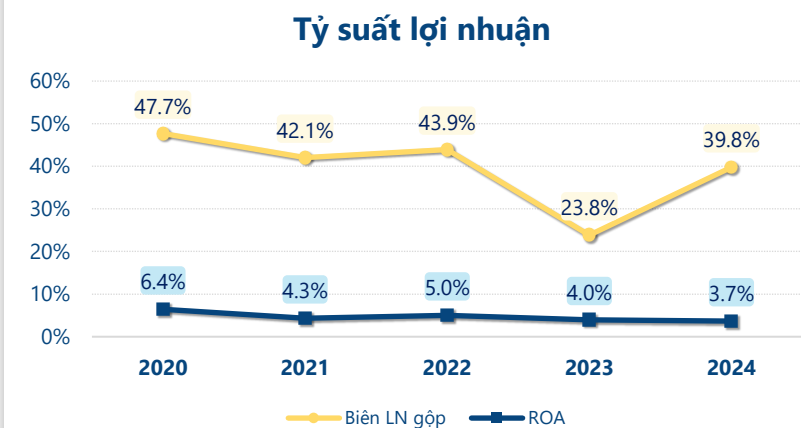
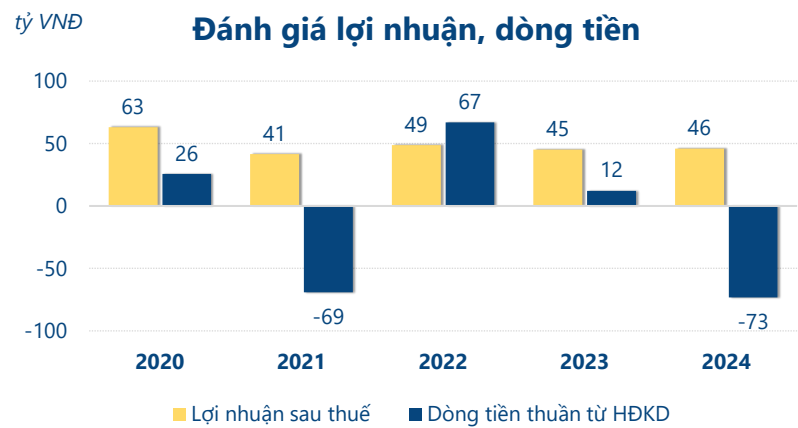


Năm **2024**, F-Score của **MH3** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

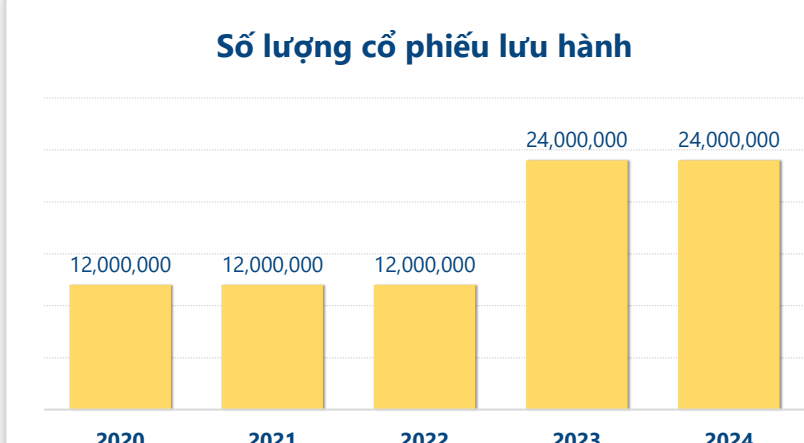
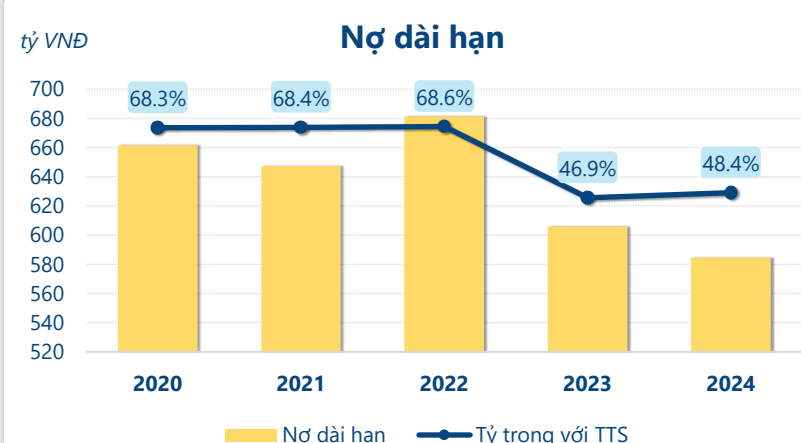
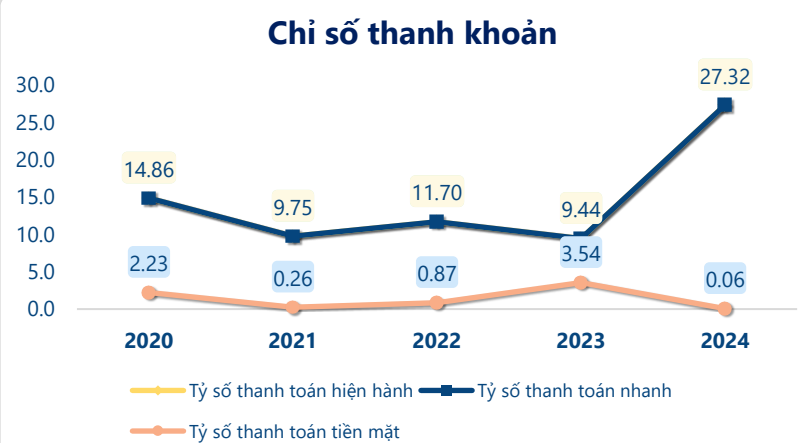
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MH3**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,210	1,291	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	839	909	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1.86	341	-99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	810	532	52.2%
Phải thu ngắn hạn	23.9	32.9	-27.3%
Hàng tồn kho	0.37	0.18	107%
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	2.48	-13.1%
Tài sản dài hạn	372	382	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.1	99.4	-5.3%
Bất động sản đầu tư	133	133	0.0%
Tài sản dở dang	23.2	23.5	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	7.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	121	119	1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	616	702	-12.3%
Nợ ngắn hạn	13.2	96.2	-86.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.91	3.94	24.6%
Nợ dài hạn	603	606	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	589	0.9%
Vốn chủ sở hữu	559	551	1.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	35.1	38.0	-7.9%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	105	72.6	82.3	154	93.6
Giá vốn hàng bán	55.0	42.1	46.1	118	56.4
Lợi nhuận gộp	50.1	30.5	36.2	36.8	37.3
Doanh thu HĐTC	40.7	29.6	30.8	41.1	39.4
Chi phí TC	0.20	0.00	0.00	0.00	0
Chi phí lãi vay	0.20	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.23	0.10	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	18.6	11.0	8.89	22.5	19.8
LN thuần từ HĐKD	71.8	49.0	58.0	55.3	56.8
Lợi nhuận khác	1.63	-0.06	0.32	0.92	0.68
LN trước thuế	73.4	49.0	58.3	56.2	57.4
Lợi nhuận sau thuế	63.1	41.5	48.9	45.2	45.8
LNST của CĐ cty mẹ	63.1	41.5	48.9	45.2	45.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	-69.1	66.8	12.0	-73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	137	27.1	-20.8	9.97	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-36.8	-16.2	274	-38.8
Tiền đầu kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5	341
Lưu chuyển tiền thuần	43.7	-78.9	29.9	296	-339
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	94.5	15.6	45.5	341	1.86